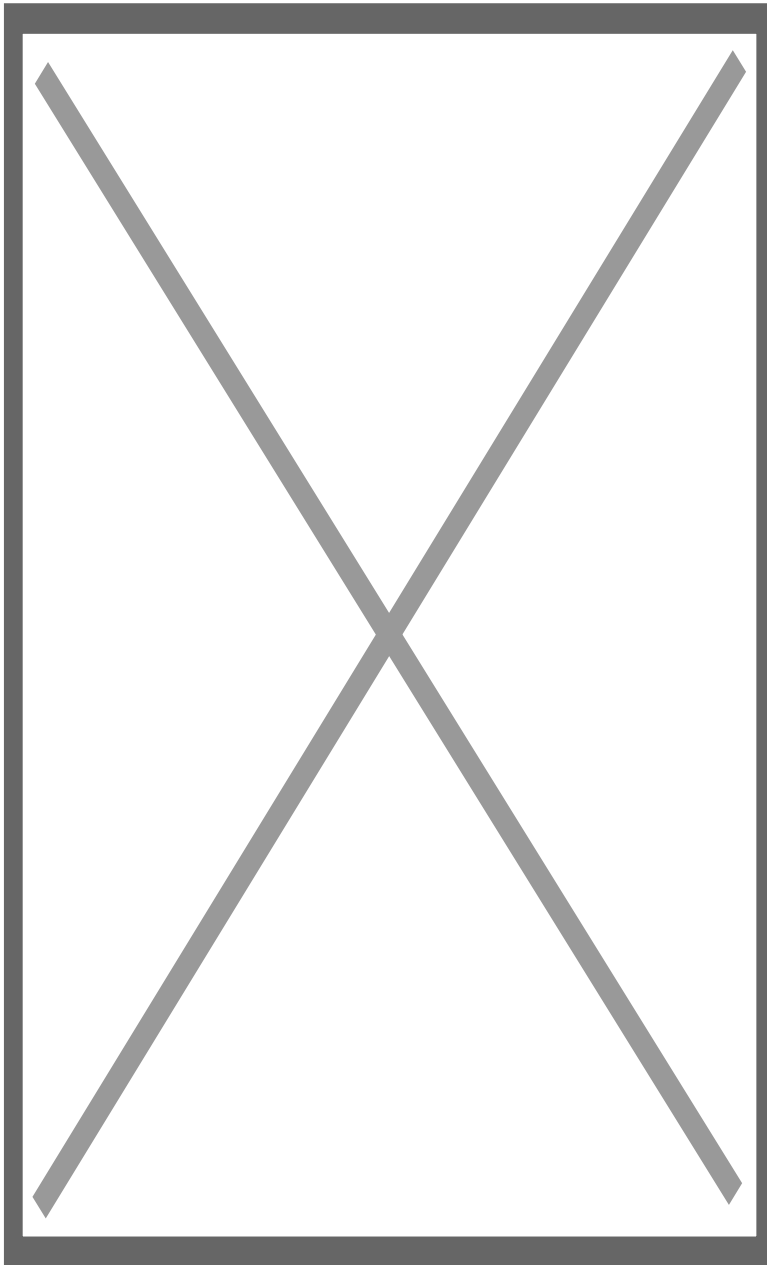


Bia chùa thời Lý ở Thanh Hóa

ISSN: 2734-9195 17:09 16/04/2017

Các tác giả Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Quốc Tuấn từ các bài văn bia được giới thiệu trong Thơ văn Lý-Trần¹, Văn khắc Hán Nôm Việt Nam² cùng một số văn bản mới phát hiện gần đây, tập hợp, giới thiệu, dịch và chú giải 18 văn bia thành sách Văn bia chùa Phật thời Lý³. Trong đó Thanh Hoá có 5, Hà Nội 4, Ninh Bình 3, Hưng Yên 2, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định mỗi tỉnh có 1. Thực tế chuông Thanh Mai đúc năm 798 chôn ở lòng đất ven sông Đáy thuộc bãi Bờ Ró (Bãi Rống), thôn My Dương, xã Thanh Mai, huyện Thanh oai, Hà Nội; chuông Nhật Tảo (948) để ở đình Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội và Kinh Phật Hoa Lư (973, Ninh Bình) có từ trước thời Lý.



Xin giới thiệu với quý vị độc giả bia chùa Báo Ân huyện Đông Sơn, quê hương tôi, hiện đang được bảo quản tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Nội dung văn bia được giới thiệu trong Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, Lịch sử ngoại giao triều Lý, Sông Nhị, Hà Nội 1950; Thơ văn Lý –Trần, Tập 1, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, 1977; Thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Lê Ngọc Tào và Nguyễn Văn Hải, Một số bia ký điển hình ở Thanh Hoá, Nxb Thanh Hoá 2008.

- Tên bia: **An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký.**

- Niên đại và việc khởi dựng: Theo lục khoản:

“Người soạn thuật là Chu Văn Thường, giữ chức Thự mẫn thư lang, Quản câu Ngự phủ, Đồng trung thư kiện biên tu, kiêm coi việc quân huyện Cửu Chân trại

Thanh Hóa¹.

Bia một mặt, mặt chữ bị mòn nhiều, phần đáy bia bị trám đá màu trắng, khoảng ba mươi ba dòng, một nghìn chữ. Theo Học giả Hoàng Xuân Hãn, thì “bia dựng năm Canh Thìn, niên hiệu Hội Phong thứ chín (1100)”.

- Vị trí bia hiện nay: Bia xưa kia dựng ở chùa Báo Ân, núi An Hoạch, phủ Đông Sơn, trấn Thanh Hóa². Ngày nay được đưa ra dựng tại sân Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

- Bia thuộc thể loại: Bia trán vòng cung, đế hộp hoa sen.

- Kích thước bia: Chiều cao bia: 1,70m; Chiều rộng: 1,05m; Bề dày: 0,20m

- Đế bia: Hộp hoa sen.

- Hoa tiết trang trí: Dây hoa cúc nét mảnh hình sin có vân xoắn.

+ Trán bia mặt dương: Khắc đôi rồng lượn hình sin, uốn ba khúc, chầu vào tâm là tám chữ Khải chia làm hai dòng, tên bia: An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký.

+ Trán bia mặt âm: Không khắc.

- Hoa tiết trang trí diềm: Diềm đỉnh và bên chạm hoa văn cúc leo.

- Hoa tiết trang trí diềm đáy: Hình sóng nước.

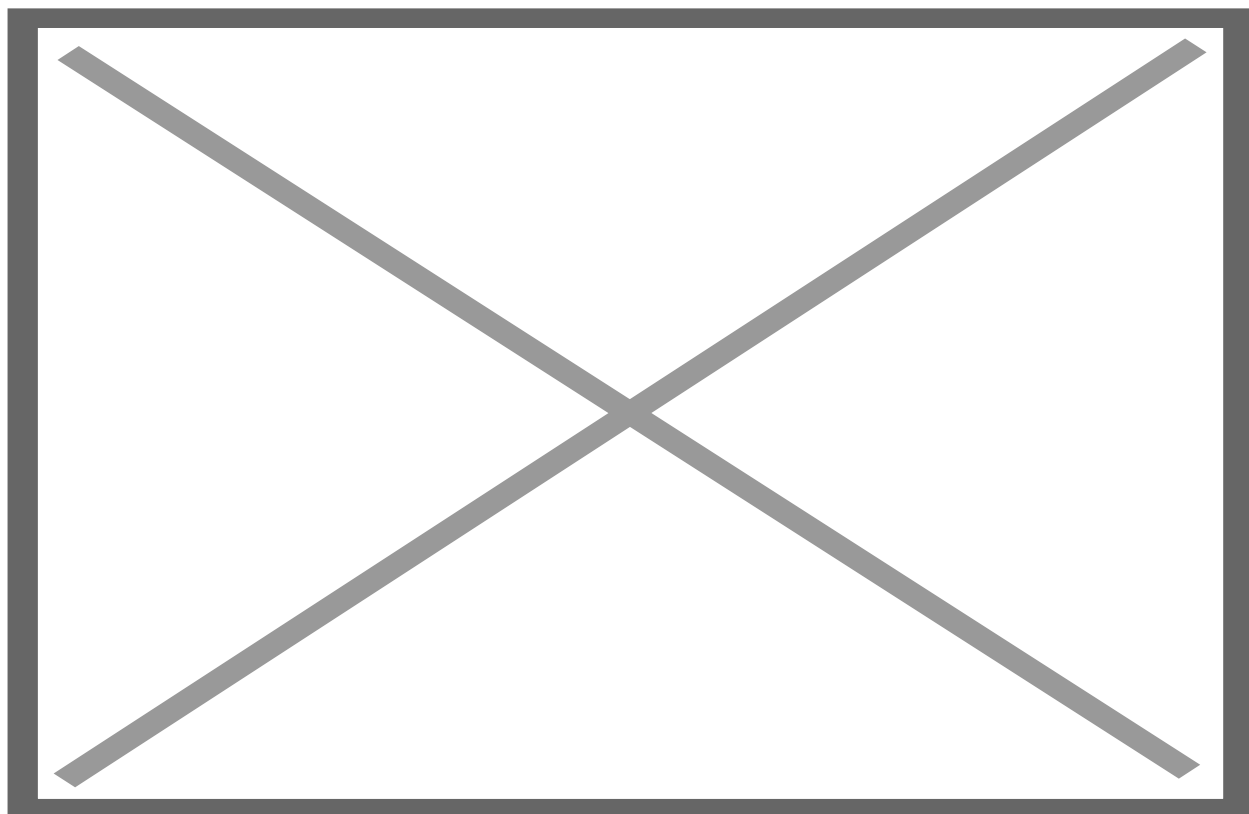
- Kiểu chữ trán bia: Tám chữ Khải chia làm hai dòng, tên bia An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký.

- Kiểu chữ khắc nội dung bia: Khải chân ký bia chùa Báo Ân núi An Hoạch,

Dịch nghĩa: Chối ngời thay diệu lý, lặng lẽ soi mọi vật mà mọi vật chẳng lẫn át lẫn nhau. Lồng lộng thay cái chân không vắng lặng kia, thu nạp mọi cảnh mà chẳng cảnh nào lẫn với cảnh nào. Đó chẳng phải là sâu xa lớn rộng hay sao!

(Thường nghe) Phật có sắc vàng (như) người ta có Phật tính, nhưng không (mấy ai) giác tự ngộ được. Vì vậy, người muốn chứng quả phải nhờ điều thiện để đến nơi chứng quả. Điều đáng tham cứu không gì lớn hơn tượng pháp⁴, mà sùng thương Phật pháp không gì bằng chùa chiền. Cho nên, bắt chước dấu vết thơm tho của Ưu Điền, A Dục⁵; phỏng theo tung tích sót lại của Ma Đằng, Pháp Lan⁶. Nay có Thái úy Lý Công⁷ giúp vua thứ tư triều Lý⁸ được trao chúc: Suy thành, Hiệp mưu, Bảo tiết Thủ chính, Tá lý, Dục đối công thần, Thủ Thượng thư lệnh, Khai phủ đồng Tam ty, Nhập nội thị sảnh đô Đô tri, Kiểm hiệu Thái úy kiêm Ngự sử đại phu, Giao thụ chư trấn, Tiết độ sứ, Đồng Trung thư môn hạ, Bình chương

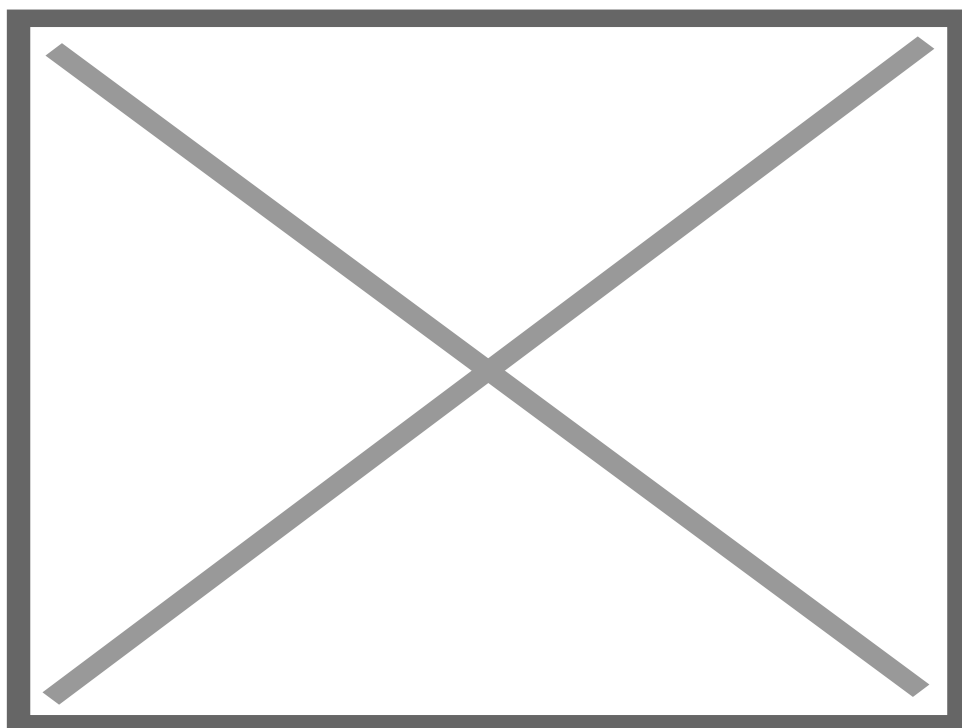
sự, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, khai quốc Thượng tướng quân, Việt Quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực thực phong bốn nghìn hộ⁹. Ông đứng trước tiết lớn, vâng mệnh phù nguy, là người có thể gửi gắm đứa con côi, ủy thác mệnh lệnh ngoài trăm dặm¹⁰. Rồi đó, ông thể trước ba quân: phía Bắc đánh quân Tống xâm lược, phía Tây đánh bọn không lại châu, giỏi thắng địch bằng sách lược bảy lần bắt bảy lần thả giặc(7). Đâu phải riêng nhà Hán có công huân Hàn, Bành¹¹ nước Tề có sự nghiệp Quản, Ân¹². Riêng ông giúp vua thì nước nhà giàu thịnh, nhiều năm đó chính là công tích rực rỡ của đạo làm tôi có thể để lại nghìn đời sau vậy.



Đến năm Nhâm Tuất (1082), nhà vua đặc biệt ban thêm một quận Thanh Hóa cho ông làm phong ấp, châu mục đều ngưỡng mộ phong thanh, muôn dân đều mến đức chính.

Ở phía Tây Nam huyện có một quả núi lớn và cao gọi là núi An Hoạch¹³, sản xuất nhiều đá đẹp, đó là sản vật quý giá của mọi người. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt. Sau này đục đá làm khí cụ, ví như đẽo thành khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn dặm, dùng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi ngàn đời. Thế là Thái úy Lý Công sai một thị giả là Giáp thủ Vũ Thừa Dao suất lĩnh người hương Cửu Chân¹⁴, dò núi tìm đá trong mười chín năm. Tiết tháo được thể nghiệm nên dân qui phục, vậy mà vẫn luôn luôn dè dặt như đi trên băng mỏng, chăm lo đầy đủ khiến mình trong sạch, thế nhưng vẫn băn khoăn như cưỡi ngựa nắm dây cương sừng.

Tự xét mình rằng: Lượng khí nhỏ mà quyết đoán việc quan trọng, tài trí hèn mà gánh vác việc lớn lao. Chưa hạt bụi nhỏ mà không chùi, sẽ thành năm núi lớn, rót từng giọt nước mà không nghỉ, sẽ tràn bốn biển khơi. Phương chi lại đội ơn vua ban cho vượt bậc, biết lấy gì báo đền. Cho nên tất cả những người xứ này, hiền ngu lẫn lượt, giàu nghèo đúng phiên đều san đất rẫy cỏ, dựng một ngôi chùa gọi là chùa Báo Ân. Giữa đặt tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, sắc ánh như vàng, đẹp như tranh vẽ. Chùa khởi công từ mùa hạ năm Kỷ Mão (1099) đến mùa hạ năm Canh Thìn (1100) thì hoàn thành. Mái tường rực rỡ là nhờ một sớm nét đan thanh điểm tuyết, trăm năm khí tượng mãi mãi thơm tho. Phía trước hướng về phương Nam¹⁵ huyện Cổ Chiến¹⁶, đồng ruộng san sát, xanh tốt như mây. Phía sau liền gò Tường Phụng, bên cạnh vút đồi Bạch Long¹⁷, dòng sông trong chảy ngang, hình thành một giải. Bên tả thông tới cỗi Ngung di¹⁸, trong khoảng giới hạn cách gần, xa vén cỗi Phù tang¹⁹ tiếp đón ánh mặt trời mới mọc. Bên hữu suốt tới đô Muội Cốc²⁰, trấn át ngọn núi cao, tiễn ánh tà dương thoáng lướt qua khe cửa. Gò đá cửa ngòi, hai bóng vút cao chóp núi, hoa thơm bên suối, xa xa phảng phất hương nồng. Tô tài học thiển lậu, thẳng sự nào hay, lạm viết lời quê, để lưu hậu thế.



Minh rằng:

Cửa Không vắng lặng, Tục luy ít gần gũi. (Cái tâm thế) cực mờ mà cực rõ Rất nhỏ nhưng nào có nhẹ. Lành dữ đều bởi mình, Hoạ phúc đều dễ đón. (Phải nên) xa lánh con đường bụi bặm, Hướng về làng xóm thiện duyên. Há dám khước từ từng hạt bụi nhỏ, Tích mãi sẽ trở thành non cao. Đâu nữ bỏ rơi từng giọt nước, (Chứa dần) sẽ tràn đầy sông bể. Nếu như hiểu rõ điều cơ yếu, Thì danh và khí

có sút kém đâu. Hiền và ngu đều lần lượt (góp phần), Giàu hay nghèo đều thích nghi cả. Ôn sáng không cùng, Biết lấy gì báo đáp. Dẩy cỏ san đất, Bắt đầu dựng một ngôi chùa. Phía trước hướng về đồng ruộng dọc ngang, Phía sau quay về đồi Bạch Long, Bên hữu thông với non Nghiêu, Bên tả suốt tới cõi Ngung di. Núi đá hai gò, Hoa thơm bốn phía rực rỡ. Phía trước đặt tượng Bồ tát, Chính giữa đặt tượng Thích Ca. Tượng Phật đã hoàn thành, tranh Phật đã vẽ xong. Tinh thần lẫm liệt không bao giờ phai mờ. Xung quanh toàn cảnh đẹp, Khắp một cõi phồn hoa. Tu sửa tượng pháp, Mãi mãi gìn giữ nước nhà. Tiếng tăm để mãi xưa nay, Công tích rạng rỡ xa gần. ... Ngọn núi chót vót kia là ngọn núi Bích Long (Có nhiều đá quý đã đẹp lại bền, Sắc đá lóng lánh, đó là đặc tính tự nhiên, Chất đá xanh xanh như khói mới bốc lên. ----- Đội ơn vua đã mười chín năm, Cầu đảo ở pháp đường, bắt chước Ưu Điền, Ngày tháng của thánh nhân ngõ hầu đối đời. (mong cho) tuổi thọ như núi non, không bao giờ sút kém Tắm gội từ ơn, phúc quả vẹn tròn. ----- Đạo chí nhân sánh với trời Nghiêu²¹. Ghi bài minh này trăm đời lưu truyền, Lời nói tửn mỗn, sợ thẹn với các bậc hiền đời sau.

Chu văn Thường giữ chức Thự hiệu thư lang, quản câu ngục phủ, đồng Trung thư viện Biên tu, kiêm coi việc quan huyện Cửu Chân, trại Thanh Hoá, soạn thuật.

Đỗ Văn Hỷ dịch

Tác giả: **Tỷ khiêu Thích Nguyên Phong Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 3/2017**

----- Chú thích: 1. Viện Văn học, Thơ văn Lý-Trần, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, 1971. 2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (1998), Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 1, Từ Bắc thuộc đến thời Lý. 3. Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Quốc Tuấn, Văn bia chùa Phật thời Lý, Nxb Khoa học xã hội, 2011 4. Thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong “tam pháp”: Chính pháp, Tượng pháp và Mật pháp. Ba pháp này tương ứng với ba giai đoạn phát triển khác nhau của đạo Phật. Tượng pháp thuộc giai đoạn thứ hai. 5. Ưu Điền, A Dục: Ưu Điền (tiếng Phạn là Udayân) , tên vị vua một nước ở Tây Vực thời xưa có lòng mộ đạo Phật. A Dục (tiếng Phạn là Asoka (266-223 TCN) tên một vị vua Ấn Độ xưa. Trước, ông theo đạo Bà la môn, tính tình rất bạo ngược, sát hại cả anh em. Sau khi lên ngôi, ông hối cải làm lỗi cũ, thi hành nhân chính, trở thành người rất sùng đạo Phật. Việc truyền bá đạo Phật ra nước ngoài phần lớn dựa vào công sức của ông. 6. Ma Đằng, Pháp Lan: Tên hai nhà sư nổi tiếng của Ấn Độ. Pháp Lan (Trúc Pháp Lan) cùng với Ma Đằng (Nhiếp Ma Đằng) được Hán Minh Đế sai sứ sang mời và đến Lạc Dương năm Vĩnh Bình thứ 10 (năm 68). Hai ông là người đầu tiên dịch kinh Phật và làm chùa ở Trung Quốc. 7. Lý Công: tức Thái úy Lý Thường Kiệt (1019-1105). 8. Vua thứ tư triều Lý tức Lý

Nhân Tông (1066-1128). Dòng chữ chỉ chức tước của Lý Thường Kiệt, so với những chức tước này ghi trong bia Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi của Pháp Bảo thì có khác một vài chữ, như chữ nghị đồng thì viết thành khâm đồng, chữ khai quốc thì viết thành phò quốc. 9. Câu này muốn nói đến sự kiện sau khi Lý Thánh Tông mất (1072), Lý Nhân Tông mới 7 tuổi, toàn bộ công việc chính trị và quân sự trọng yếu trong triều, hoàng hậu Ý Lan đều giao cho Lý Thường Kiệt nắm giữ. 10. Bảy lần bắt, bảy lần tha (thất túng thất cầm): Tác giả mượn điển Khổng Minh Gia Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị thời Tam Quốc mang quân đi đánh phương Nam, bảy lần bắt được Mạnh Hoạch đều tha cả bảy, để ca ngợi tài cầm quân của Lý Thường Kiệt. Toàn bộ câu văn trong bài muốn nhắc đến một loạt chiến công của họ Lý: Tấn công bọn xâm lược Tống năm 1076, chống quân Tống xâm lược vào năm 1077-1078, và đánh Chiêm Thành năm 1069. 11. Hàn, Bành tức Hàn Tín và Bành Việt là hai tướng giỏi của Hán Cao Tổ Lưu Bang. 12. Quán, Án tức Quán Trọng và Án Anh. Quán Trọng là tướng quốc giỏi giúp Tề Hoàn Công xưng bá; Án Anh là quan Đại phu nước Tề thời Xuân Thu, nổi tiếng là quan thanh liêm, tiết kiệm và trung nghĩa, được người đương thời hết sức ca ngợi. 13. Nay là núi Nhồi, xã Đông Tân, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. 14. Hương Cửu Chân: Tức người quê hương Cửu Chân. 15. Phương Nam: Dịch từ chữ Xích đế, tức là vị Thần lửa, ở về phương Nam. 16. Huyện Cổ Chiến: Là vùng đất tương đương với huyện Tĩnh Gia ngày nay. 17. Gò Tường Phượng, đồi Bạch Long có lẽ là tên những gò đồi xung quanh núi An Hoạch (núi Nhồi) 18. Ngung di: Miền đất giáp biển. 19. Cối Phù tang: Thần thoại Trung Quốc kể rằng: Có nhiều mặt trời mọc dưới gốc cây Phù Tang ở Dương Cốc. Ở đây tác giả dùng điển để chỉ phía Đông mặt trời mọc. 20. Muội cốc: Kinh thư có câu “phân mệnh Hòa Trọng trạch Tây, viết Muội cốc” nghĩa là: lại sai Hòa Trọng làm nhà phía Tây gọi là Muội cốc. Phần truyện giải thích rằng: Một là tối, mặt trời lặn vào hang nên khắp mặt đất đều tối, vì vậy gọi là Muội cốc. Ở đây tác giả dùng chữ đó để chỉ nơi mặt trời lặn. 21. Trời Nghiêu: Chữ dung trong Tống sử, nhằm ca ngợi triều đại vua Nghiêu, một triều đại thịnh trị trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.